



dí zi

笛子

Noun · flute / whistle

Example Sentences

wǒ mǎi le yí gè xīn de dí zi
我买了一个新的笛子。

I bought a new flute.

tā yòng dí zi yǎn zòu le yī shǒu yōu měi de qǔ zǐ
她用笛子演奏了一首优美的曲子。

She played a beautiful tune on the flute.

tā chuī zòu dí zi de jì yì yǐ dá dào lú huǒ chún qīng de jìng jiè
他吹奏笛子的技艺，已达到炉火纯青的境界。

His skill in playing the flute has reached a state of perfection.

Trace each character, then write the word on your own.

笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛
笛	笛	笛								

子	子	子	子	子	子					
